

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản
An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng Ban
Ông Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 15006843/60932158

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viet Hung Tran

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số đăng ký: D.0048/KTV

Bui Xuan Vinh

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Số đăng ký: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.098.987.434.724	765.944.077.467
110	I. Tiền	4	186.283.615.501	47.609.256.275
111	1. Tiền		19.384.472.536	10.379.176.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		166.899.142.965	37.230.080.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		538.944.434.942	332.062.964.602
131	1. Phải thu khách hàng	5	446.548.903.745	302.551.362.652
132	2. Trả trước cho người bán	6	83.055.578.483	18.598.542.911
135	3. Các khoản phải thu khác	7	10.035.241.288	11.020.269.098
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(695.288.574)	(107.210.059)
140	III. Hàng tồn kho	8	341.538.471.618	368.791.375.766
141	1. Hàng tồn kho		344.540.630.274	371.793.534.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.220.912.663	17.480.480.824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.455.874.316	1.822.346.363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.479.978.263	12.715.773.631
154	3. Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		202.499.625	1.266.686.956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.082.560.459	1.675.673.874
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		552.770.554.030	588.683.054.297
220	I. Tài sản cố định		468.469.387.032	491.450.470.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	387.845.997.478	414.826.537.724
222	Nguyên giá		581.986.480.863	589.039.493.310
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(194.140.483.385)	(174.212.955.586)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	73.112.051.141	73.125.259.271
228	Nguyên giá		73.607.400.824	73.607.400.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(495.349.683)	(482.141.553)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.511.338.413	3.498.673.328
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	74.400.000.000	87.590.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		100.000.000.000	100.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.600.000.000)	(12.410.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.901.166.998	9.642.583.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.650.447.478	7.623.559.831
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.750.719.520	1.519.024.143
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.651.757.988.754	1.354.627.131.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.010.314.961.359	730.983.534.733
310	I. Nợ ngắn hạn		995.999.787.634	720.262.248.758
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	778.702.016.881	579.431.160.131
312	2. Phải trả người bán	15	151.220.666.507	89.549.997.087
313	3. Người mua trả tiền trước		7.417.892.063	3.364.694.662
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.697.272.610	13.287.297.121
315	5. Phải trả người lao động		13.059.726.633	22.510.672.387
316	6. Chi phí phải trả	17	6.455.375.497	7.935.559.079
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	6.405.287.674	4.291.703.196
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.041.549.769	(108.834.905)
330	II. Nợ dài hạn		14.315.173.725	10.721.285.975
334	1. Vay và nợ dài hạn	19	391.000.000	641.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		13.924.173.725	10.080.285.975
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		641.443.027.395	623.643.597.031
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	641.443.027.395	623.643.597.031
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128.592.880.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.990.214.484)	(1.990.214.484)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.988.102.710	79.182.945.087
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.666.296.650	9.557.045.048
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.171.221.568	21.286.200.429
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.651.757.988.754	1.354.627.131.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	705.751	771.460

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.349.059.360.544	804.455.105.674
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(4.114.482.065)	(663.444.706)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.344.944.878.479	803.791.660.968
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ		(1.161.145.829.479)	(694.395.978.494)
20	5. Lợi nhuận gộp		183.799.049.000	109.395.682.474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.358.109.999	32.049.257.206
22	7. Chi phí tài chính	22	(54.823.503.234)	(29.084.687.675)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(34.600.971.178)	(23.297.191.723)
24	8. Chi phí bán hàng		(87.324.131.751)	(65.927.634.403)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(19.537.961.631)	(10.806.440.079)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.471.562.383	35.626.177.523
31	11. Thu nhập khác	23	5.463.210.108	2.330.079.051
32	12. Chi phí khác	23	(8.725.071.638)	(2.099.146.113)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(3.261.861.530)	230.932.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.209.700.853	35.857.110.461
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(9.270.168.862)	(10.007.021.502)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.3	2.231.695.377	47.962.258
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.171.227.368	25.898.051.217
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.735	2.014

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		42.209.700.063	35.857.110.461
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	20.680.880.925	15.002.599.320
03	Dự phòng		14.815.209.715	5.188.058.400
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.106.679.477)	4.836.815.038
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.388.510.118)	(2.002.941.084)
06	Chi phí lãi vay	22	34.600.971.178	23.297.191.723
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.811.572.286	77.342.018.820
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(224.650.764.436)	109.034.599.462
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		27.252.904.148	(84.502.389.472)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		67.050.774.859	(101.484.987.964)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.339.584.400	(280.306.612)
13	Tiền lãi vay đã trả		(34.449.612.245)	(23.060.680.417)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(349.248.652)	(2.085.520.739)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.442.124.424)	(797.319.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(55.436.914.064)	(25.708.588.558)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.701.666.829)	(2.268.822.990)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		4.702.877.273	742.727.273
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ		-	21.103.964.000
25	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.200.000.000
26	Tiền lãi nhận được		4.687.502.040	1.358.886.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.688.712.484	31.136.754.643
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		1.410.132.927.788	964.279.771.521
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.206.935.471.548)	(944.737.847.955)
36	Cổ tức đã trả	20.1	(12.779.288.000)	(12.859.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		190.418.168.240	6.682.635.566

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		139.669.966.660	12.110.801.651
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		47.609.256.275	18.811.729.995
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(995.607.434)	(351.507.747)
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	186.283.615.501	30.571.023.899



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 2.088 (31 tháng 12 năm 2010: 1.982).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 28.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Sản phẩm dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ.

CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN số 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghệp vụ</i>	<i>Theo CMKTVN số 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 thì ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	2.131.834.014	2.515.272.442
Tiền gửi ngân hàng	17.252.638.522	38.193.983.833
Các khoản tương đương tiền	166.899.142.965	6.900.000.000
TỔNG CỘNG	186.283.615.501	47.609.256.275

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc ít hơn 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	26.889.534.882	38.057.903.291
Bên thứ ba	419.659.368.863	264.493.459.361
TỔNG CỘNG	446.548.903.745	302.551.362.652
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(695.288.574)	(107.210.059)
GIÁ TRỊ THUẦN	445.853.615.171	302.444.152.593

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	65.702.800.609	-
Bên thứ ba	17.352.777.874	18.598.542.911
TỔNG CỘNG	83.055.578.483	18.598.542.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.594.386.322	-
Phải thu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang theo chương trình Hỗ trợ Lãi suất	1.317.913.384	1.317.913.384
Chi phí trả hộ	1.127.600.000	1.998.316.381
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	279.675.857	279.675.857
Khác	4.715.665.725	7.424.363.476
TỔNG CỘNG	10.035.241.288	11.020.269.098

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thành phẩm	266.817.626.255	304.399.914.449
Sản phẩm dở dang	40.109.200.336	44.032.576.354
Nguyên liệu, vật liệu	18.502.418.887	13.632.552.405
Hàng gửi đi bán	16.720.714.048	7.493.101.796
Hàng hóa	1.590.729.884	1.276.212.455
Công cụ, dụng cụ	799.940.864	959.176.963
TỔNG CỘNG	344.540.630.274	371.793.534.422
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
GIÁ TRỊ THUẦN	341.538.471.618	368.791.375.766

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 14 và 19, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	157.490.121.750	407.766.076.039	21.046.893.118	2.663.266.468	73.135.935	589.039.493.310
Mua sắm mới	13.500.000	427.147.200	216.463.635	31.890.909	-	689.001.744
Thanh lý	-	(62.608.168)	(7.653.179.273)	(26.226.750)	-	(7.742.014.191)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	157.503.621.750	408.130.615.071	13.610.177.480	2.668.930.627	73.135.935	581.986.480.863
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.922.671.800	17.083.590.021	1.145.985.678	1.761.964.110	39.135.935	27.953.347.544
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	33.658.791.530	132.604.790.486	5.760.896.419	2.136.785.660	51.691.491	174.212.955.586
Khấu hao trong kỳ	3.236.055.186	16.591.290.138	766.852.615	70.249.850	3.225.006	20.667.672.795
Thanh lý	-	(36.354.797)	(677.563.449)	(26.226.750)	-	(740.144.996)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	36.894.846.716	149.159.725.827	5.850.185.585	2.180.808.760	54.916.497	194.140.483.385
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	123.831.330.220	275.161.285.553	15.285.996.699	526.480.808	21.444.444	414.826.537.724
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	120.608.775.034	258.970.889.244	7.759.991.895	488.121.867	18.219.438	387.845.997.478

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2011	73.349.884.824	88.816.000	168.700.000	73.607.400.824
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	-	168.700.000	168.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	247.780.491	65.661.062	168.700.000	482.141.553
Khấu trừ trong kỳ	1.026.534	12.181.596	-	13.208.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	248.807.025	77.842.658	168.700.000	495.349.683
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	73.102.104.333	23.154.938	-	73.125.259.271
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	73.101.077.799	10.973.342	-	73.112.051.141

(*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng đất của Công ty cho văn phòng và nhà máy tọa lạc tại đường Trần Hưng Đạo, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ BANG

Khoản này thể hiện chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào Quỹ Tầm nhìn SSI.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện công cụ và dụng cụ giá trị nhỏ, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong vòng 2 đến 3 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn ngân hàng	777.952.016.881	576.744.950.313
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	750.000.000	2.686.209.818
TỔNG CỘNG	778.702.016.881	579.431.160.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Vay ngắn hạn VNĐ	251.796.746.943	Tháng 11 năm 2011	16%/năm	Nhà xưởng và máy móc (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh An Giang Vay ngắn hạn USD	72.163.000.000	Tháng 11 năm 2011	7%/năm	Hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc (Thuyết minh số 8 và số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam Vay ngắn hạn USD	70.389.852.000	Tháng 10 năm 2011	5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bắc An Giang Vay ngắn hạn VNĐ	17.900.000.000	Tháng 7 năm 2011	15%/năm	Hàng tồn kho và khoản phải thu (Thuyết minh số 4,5 và 8)
Vay ngắn hạn USD	31.648.630.000	Tháng 12 năm 2011	6%/năm	Hàng tồn kho và khoản phải thu (Thuyết minh số 4,5 và 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh An Giang Vay ngắn hạn USD	20.618.000.000	Tháng 12 năm 2011	6%/năm	Hàng tồn kho trị giá 74 tỷ VNĐ (Thuyết minh 8)
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam Vay ngắn hạn USD	129.893.400.000	Tháng 12 năm 2011	4,5%/năm	Khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Vay ngắn hạn USD	82.472.000.000	Tháng 8 năm 2011	6.5%/năm	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị trị giá 45 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 8 và 9)
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam Vay ngắn hạn USD	80.410.200.000	Tháng 7 năm 2011	4%/năm	Tín chấp
Vay ngắn hạn EUR	20.660.187.938	Tháng 7 năm 2011	4%/năm	Tín chấp

TỔNG CỘNG

777.952.016.881

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	21.691.766.662	14.468.545.983
Bên thứ ba	129.528.899.845	75.081.451.104
TỔNG CỘNG	151.220.666.507	89.549.997.087

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế giá trị gia tăng	20.837.135.625	12.909.665.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	7.654.233.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.090.777.820	338.731.437
Thuế nhập khẩu và xuất khẩu	-	27.766.397
Khác	115.126.005	11.133.540
TỔNG CỘNG	29.697.272.610	13.287.297.121

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chi phí vận chuyển	2.316.625.050	1.683.348.200
Chi phí thuê kho	1.807.749.384	2.197.461.262
Chi phí lãi vay	1.554.569.137	1.403.210.204
Chi phí hoa hồng	-	1.706.228.316
Chi phí phải trả khác	776.431.926	945.311.097
TỔNG CỘNG	6.455.375.497	7.935.559.079

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.202.251.612	2.177.210.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	203.036.062	114.492.946
TỔNG CỘNG	6.405.287.674	4.291.703.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngân hàng	1.141.000.000	3.327.209.818
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	(750.000.000)	(2.686.209.818)
TỔNG CỘNG	391.000.000	641.000.000

	VNĐ			
Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi Nhánh An Giang				
Vay dài hạn VNĐ	<u>1.141.000.000</u>	30 tháng 9 năm 2012	12%/năm	Giá trị hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VNĐ
									Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	128.592.880.000	385.506.013.400	-	79.182.945.087	8.849.248.265	11.000.000	569.762.822	1.508.727.551	604.220.577.125
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.898.051.217	-	25.898.051.217
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.859.288.000)	-	(12.859.288.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	707.796.783	-	(1.385.557.972)	-	(677.761.189)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	128.592.880.000	385.506.013.400	-	79.182.945.087	9.557.045.048	11.000.000	12.222.968.067	1.508.727.551	616.581.579.153
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	79.182.945.087	9.557.045.048	-	21.286.200.429	1.508.727.551	623.643.597.031
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	35.171.227.368	-	35.171.227.368
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.805.157.623	2.109.251.602	-	(3.914.409.225)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.218.503.204)	-	(4.218.503.204)
Khác	-	-	-	-	-	-	(374.005.800)	-	(374.005.800)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	-	35.171.221.568	1.508.727.551	641.443.027.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Số cuối kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Chi trả cổ tức	(12.779.288.000)	(12.859.288.000)

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	1.349.059.360.544	804.455.105.674
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu cá	962.943.522.040	519.490.151.468
Doanh thu bán cá nội địa	128.744.566.972	86.025.730.681
Doanh thu hàng phụ phẩm	135.516.662.070	97.636.346.853
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	2.599.581.527	3.645.159.510
Doanh thu hàng hoá khác	116.165.443.020	94.823.005.745
Doanh thu dịch vụ	3.089.584.915	2.834.711.417
Trừ:	(4.114.482.065)	(663.444.706)
Hàng bán bị trả lại	(1.297.360.065)	(635.815.566)
Chiết khấu thương mại	(2.817.122.000)	(27.629.140)
DOANH THU THUẦN	1.344.944.878.479	803.791.660.968

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.652.722.269	22.005.923.524
Lãi tiền gửi	4.687.502.040	305.636.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.741.090.344	4.836.815.038
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	-	1.053.250.000
Khác	276.795.346	3.847.632.284
TỔNG CỘNG	23.358.109.999	32.049.257.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền vay	34.600.971.178	23.297.191.723
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	13.190.000.000	5.188.058.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.032.532.056	554.903.124
Chi phí khác	-	44.534.428
TỔNG CỘNG	54.823.503.234	29.084.687.675

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	5.463.210.108	2.330.079.051
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.702.877.273	742.727.273
Bán phế liệu	543.235.618	146.903.181
Hoa hồng thương mại	118.906.008	1.032.485.045
Khác	98.191.209	407.963.552
Chi phí khác	(8.725.071.638)	(2.099.146.113)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7.001.869.195)	(98.672.549)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(71.801.710)	(1.030.869.702)
Khác	(1.651.400.733)	(969.603.862)
THU NHẬP KHÁC	(3.261.861.530)	230.932.938

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1. Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.270.168.862	10.007.021.502
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.231.695.377)	(47.962.258)
TỔNG CỘNG	7.038.473.485	9.959.059.244

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận tính thuế TNDN của Công ty và lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	42.209.700.853	35.857.110.461
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Tăng dự phòng trợ cấp thôi việc	3.843.887.750	1.037.131.200
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.078.704.355	-
Thu nhập chưa chịu thuế	(4.393.695.917)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, được tính thuế kỳ này	-	4.836.815.038
Các chi phí không được khấu trừ khác	1.723.202.443	2.099.146.113
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	44.461.799.484	43.830.202.812
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành từ hoạt động kinh doanh	8.171.745.028	7.237.607.010
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành từ hoạt động khác	1,098,423,834	-
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	9,270,168,862	7.237.607.010
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.769.414.492
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu kỳ	(1.266.687.050)	3.208.409.162
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(349.248.652)	(2.085.520.739)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.654.233.160	11.129.909.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2011	30 tháng 6 năm 2010
Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.676.089	(126.777.312)	396.453.401	-
Lãi chưa thực hiện	-	(370.255.740)	370.255.740	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.481.043.431	2.016.057.195	1.464.986.236	47.962.258
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.750.719.520	1.519.024.143		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			2.231.695.377	47.962.258

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong thời kỳ. Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Dưới đây là trình bày lợi nhuận và dữ liệu sử dụng tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.171.227.368	25.898.051.217
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	12.859.288	12.859.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.735	2.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	2.162.910.672
		Phí xử lý	1.196.100.000
		Phí vận chuyển	206.993.600
		Mua hóa chất	9.626.080.000
		Thuê nhà kho	465.051.200
		Mua nguyên vật liệu	540.975.486
		Chi phí khác	151.350.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua máy móc	427.147.200
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên vật liệu	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	127.401.552.665

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	<u>26.889.534.882</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(242.772.803)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua máy móc	(469.861.920)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(20.979.131.939)
TỔNG CỘNG			<u>(21.691.766.662)</u>
Tạm ứng cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>65.702.800.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau

VNĐ

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
Đôla Mỹ	+100	(2.541.276.350)
VNĐ	+300	(1.541.964.060)
Đôla Mỹ	-100	2.541.276.350
VNĐ	-300	1.541.964.060
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
Đôla Mỹ	+100	(1.305.243.686)
VNĐ	+300	(4.226.900.143)
Đôla Mỹ	-100	1.305.243.686
VNĐ	-300	4.226.900.143

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

		VNĐ
	Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+ 2%	(4.535.937.510)
	- 2%	4.535.937.510
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+ 2%	582.307.669
	- 2%	(582.307.669)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 74.400.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 87.590.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 7.440.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.759.000.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.440.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.759.000.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2011	539.639.723.516	464.125.763.245	63.141.799.886	124.467.537	12.247.692.848
31 tháng 12 năm 2010	332.170.174.661	42.920.892.546	246.134.087.411	87.448.400	13.408.934.295

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	778.702.016.881	391.000.000	779.093.016.881
Phải trả người bán	151.220.666.507	-	151.220.666.507
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	66.077.104.246	13.924.173.725	80.392.277.971
	995.999.787.634	14.315.173.725	1.010.314.961.359
31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay và nợ	579.431.160.131	641.000.000	580.072.160.131
Phải trả người bán	89.549.997.087	-	89.549.997.087
Chi phí phải trả khác	51.281.091.540	10.080.285.975	62.002.377.515
	720.262.248.758	10.721.285.975	730.983.534.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 14 và 19).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi ngắn hạn	166.899.142.965	-	37.230.080.000	-	166.899.142.965	37.230.080.000
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	419.659.368.863	(695.288.574)	264.493.459.361	(107.210.059)	418.964.080.289	264.386.249.302
- Phải thu các bên liên quan	26.889.534.882	-	38.057.903.291	-	26.889.534.882	38.057.903.291
- Phải thu khác	10.035.241.288	-	11.020.269.098	-	10.035.241.288	11.020.269.098
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	186.283.615.501	-	47.609.256.275	-	186.283.615.501	47.609.256.275
TỔNG CỘNG	809.766.903.499	(695.288.574)	398.410.968.025	(107.210.059)	809.071.614.925	398.303.757.966

VND

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay và nợ	779.093.016.881	580.072.160.131	779.093.016.881	580.072.160.131
- Phải trả cho các bên có liên quan	21.691.766.662	14.468.545.983	21.691.766.662	14.468.545.983
- Phải trả người bán	129.528.899.845	75.081.451.104	129.528.899.845	75.081.451.104
- Phải trả khác	66.077.104.245	51.281.091.540	66.077.104.245	51.281.091.540
TỔNG CỘNG	996.390.787.633	720.903.248.758	996.390.787.633	720.903.248.758

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ
yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

